**PHỤ LỤC VI**

HƯỚNG DẪN CHUYỂN ĐỔI SỐ DƯ TÀI KHOẢN
*(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tài khoản ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC, 108/2018/TT-BTC, 76/2019/TT-BTC, 79/2019/TT-BTC** | **Tài khoản ban hành theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC** | **Ghi chú** |
| ***TK cấp 1*** | ***TK cấp 2, 3*** | ***Tên tài khoản*** | ***TK cấp 1*** | ***TK cấp 2, 3*** | ***Tên tài khoản*** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **111** |  | **Tiền mặt** | 111 |  | Tiền mặt |  |
|  |  | 1111 | Tiền Việt Nam |  | 1111 | Tiền Việt Nam |  |
|  |  | 1112 | Ngoại tệ |  | 1112 | Ngoại tệ |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **112** |  | **Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc** | 112 |  | Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc |  |
|  |  | 1121 | Tiền Việt Nam |  | 1121 | Tiền Việt Nam |  |
|  |  | 1122 | Ngoại tệ |  | 1122 | Ngoại tệ |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **113** |  | **Tiền đang chuyển** | 113 |  | Tiền đang chuyển |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **121** |  | **Đầu tư tài chính** | 121 |  | Đầu tư tài chính | Cuối ngày 31/12/2024, đơn vị phân loại phù hợp theo tài khoản chi tiết để làm căn cứ chuyển đổi sang số dư đầu năm 2025 các tài khoản chi tiết của Tài khoản 121. |
| 1211 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |
| 1212 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác |
| 1218 | Đầu tư khác |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **131** |  | **Phải thu khách hàng** | 131 |  | Phải thu khách hàng |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **133** |  | **Thuế GTGT được khấu trừ** | 133 |  | Thuế GTGT được khấu trừ |  |
|  |  | *1331* | *Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ* |  | *1331* | *Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ* |  |
|  |  | *1332* | *Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ* |  | *1332* | *Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ* |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **7** | **136** |  | **Phải thu nội bộ** | 136 |  | Phải thu nội bộ đơn vị kế toán |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **8** | **137** |  | **Tạm chi** |  |  |  |  |
|  |  | 1371 | Tạm chi bổ sung thu nhập | 334 |  | Phải trả người lao động | Đối với số tạm chi bổ sung thu nhập, tạm chi khen thưởng, phúc lợi:- Cuối ngày 31/12/2024 đơn vị phải kết chuyển hết số dư tạm chi trong năm (số dư Tài khoản 1371, Tài khoản 1378) vào chênh lệch thu, chi được phân phối trong năm theo quy định của cơ chế tài chính.- Trường hợp đặc biệt đơn vị chi quá số chênh lệch thu, chi (tiết kiệm chi) được phân phối thì số đã chi quá này được chuyển đổi sang số dư đầu năm 2025: Chuyển sang số dư bên Nợ Tài khoản 334 (trường hợp đơn vị không được trích lập quỹ) và chuyển sang số dư bên Nợ Tài khoản 353 (trường hợp đơn vị được trích lập quỹ).Nếu Tài khoản 334 và Tài khoản 353 cũng có số dư Có đầu kỳ 2025 mang sang từ năm trước thì đơn vị phải tính toán bù trừ theo chi tiết phù hợp để xác định chính xác số dư đầu năm của các tài khoản này. |
| 353 |  | Các quỹ phải trả |
|  |  | 1378 | Tạm chi khác (đối với số dư tạm chi khen thưởng, phúc lợi trong năm) | 334 |  | Phải trả người lao động |
| 353 |  | Các quỹ phải trả |
| 1378 | Tạm chi khác (đối với số dư các khoản tạm chi còn lại) | 154 |  | Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang | Trường hợp đơn vị có số dư của khoản tạm chi thực hiện nhiệm vụ đặt hàng của nhà nước vượt quá số dư dự toán được giao trong năm |
|  | 1388 | Phải thu khác | Ngoài ra đơn vị phải phân tích số dư Tài khoản 1378 theo thực tế đơn vị sử dụng tài khoản để chuyển số dư vào Tài khoản tương ứng phù hợp (nếu có). |
|  | ... | ... |
|  |  | 1374 | Tạm chi từ dự toán ứng trước |  | 24121 | Chi phí đầu tư xây dựng |  |
| **9** | **138** |  | **Phải thu khác** |  |  |  |  |
|  |  | 1381 | Phải thu tiền lãi |  | 1385 | Phải thu tiền lãi |  |
|  |  | 1382 | Phải thu cổ tức/lợi nhuận |
|  |  | 1383 | Phải thu các khoản phí và lệ phí | 1383 | Phải thu phí, lệ phí |  |
|  |  | 1388 | Phải thu khác |  | 1381 | Tài sản thiếu chờ xử lý | Đối với chi tiết tài sản thiếu chờ xử lý |
|  | 1382 | Chi hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ | Đối với chi tiết các khoản chi phí chung của hoạt động liên doanh liên kết chờ phân bổ cho các bên tham gia. |
|  | 1351 | Phải thu từ ngân sách nhà nước (số dư bên Nợ) | Đối với chi tiết số dư các khoản phải thu kinh phí NSNN đã có đủ khối lượng, hồ sơ thanh toán cuối ngày 31/12/2024 nhưng chưa thanh toán với KBNN mà thực hiện thanh toán trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách năm trước (tháng 01/2025) và được quyết toán vào ngân sách năm trước (năm 2024). (Trong trường hợp đơn vị đã ghi chi phí, tài sản,... đồng thời ghi doanh thu tương ứng với khoản phải thu của NSNN). |
| 137 |  | Phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả  | Chi tiết số dư khoản đơn vị phải thu của bên ủy quyền, ủy thác chi trả (nếu có) |
|  | 1412 | Tạm ứng với đầu mối chi tiêu | Chi tiết số dư tạm ứng cho đơn vị cấp dưới là đầu mối chi tiêu của đơn vị kế toán |
| 229 |  | Dự phòng tổn thất tài sản | Số dư khoản dự phòng tổn thất tài sản đã trích lập (nếu có) theo quy định (số dư bên Có) |
|  | 1388 | Phải thu khác | Ngoài ra đơn vị phải phân tích số dư Tài khoản 1388 theo thực tế đơn vị sử dụng tài khoản để chuyển số dư vào Tài khoản tương ứng phù hợp (nếu có). |
| ... | ... |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **10** | **141** |  | **Tạm ứng** |  | 1411 | Tạm ứng với người lao động | Đơn vị phân tích số dư để chuyển sang các chi tiết tương ứng phù hợp. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **11** | **145** |  | **Phải thu vốn dự trữ quốc gia** |  |  |  | *Thông tư số 108/2018/TT-BTC* |
|  |  | 1451 | Hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý |  | 1381 | Tài sản thiếu chờ xử lý | Đơn vị phải mở riêng chi tiết hàng dự trữ quốc gia thiếu chờ xử lý. |
|  |  | 1452 | Thu về bán hàng dự trữ quốc gia |  | 1384 | Phải thu bán hàng dự trữ quốc gia |  |
|  |  | 1453 | Hàng dự trữ quốc gia thiếu hụt phải bồi thường |  | 1388 | Phải thu khác | Đơn vị phải mở riêng chi tiết hàng dự trữ quốc gia thiếu hụt phải bồi thường. |
|  |  | 1458 | Phải thu vốn dự trữ quốc gia khác |  | 1388 | Phải thu khác | Đơn vị phải mở riêng chi tiết phải thu hàng dự trữ quốc gia khác |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **12** | **151** |  | **Hàng dự trữ quốc gia đang đi đường** |  | 1721 | Hàng dự trữ quốc gia đang đi đường | *Thông tư số 108/2018/TT-BTC* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **13** | **151** |  | **Hàng mua đang đi đường** | 151 |  | Hàng mua đang đi đường | *Thông tư số 79/2019/TT-BTC* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **14** | **152** |  | **Nguyên liệu, vật liệu** | 152 |  | Nguyên liệu, vật liệu |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **15** | **153** |  | **Công cụ, dụng cụ** | 153 |  | Công cụ, dụng cụ |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **16** | **154** |  | **Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang** | 154 |  | Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang |   |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **17** | **155** |  | **Sản phẩm** | 155 |  | Sản phẩm |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **18** | **156** |  | **Hàng hóa** | 156 |  | hàng hóa |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **19** | **157** |  | **Hàng dự trữ quốc gia** |  | 1722 | Hàng dự trữ quốc gia trực tiếp bảo quản | *Thông tư số 108/2018/TT-BTC* Trường hợp hàng dự trữ quốc gia thuê bảo quản đơn vị chưa ghi sổ kế toán thì căn cứ vào hồ sơ chứng từ có liên quan để hồi tố vào số dư đầu kỳ năm 2025 (ghi tăng số dư đầu bên Nợ Tài khoản 1723 và tăng số dư đầu bên Có Tài khoản 372). |
| 1723 | Hàng dự trữ quốc gia thuê bảo quản |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **20** | **158** |  | **Hàng dự trữ quốc gia tạm xuất** |  | 1724 | Hàng dự trữ quốc gia tạm xuất | *Thông tư số 108/2018/TT-BTC* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **21** | **211** |  | **Tài sản cố định hữu hình** |  | 2111 | TSCĐ hữu hình (Tài sản cố định của đơn vị) | Đơn vị căn cứ sổ kế toán chi tiết TSCĐ đã phân loại theo các nhóm theo tính chất, đặc điểm tài sản quy định trong Thông tư số 23/2023/TT-BTC và văn bản hướng dẫn có liên quan để mở tài khoản chi tiết và chuyển số liệu sang tài khoản tương ứng. Ngoài ra trường hợp TSCĐ đang theo dõi trên sổ kế toán mà có quy định phân loại là tài sản kết cấu hạ tầng và đơn vị được giao trực tiếp khai thác, sử dụng (nếu có) thì phải phân tích để chuyển số dư sang Tài khoản 212 tương ứng (chi tiết theo các nhóm tài sản kết cấu hạ tầng đã được phân loại theo pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công) |
|  | 2121 | TSCĐ hữu hình (Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác sử dụng) |
| **22** | **213** |  | **Tài sản cố định vô hình** |  | 2113 | TSCĐ vô hình (Tài sản cố định của đơn vị) |
|  | 2123 | TSCĐ vô hình (Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác sử dụng) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **23** | **214** |  | **Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định** |  |  |  |  |
|  |  | 2141 | Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình |  | 2141 | Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình (Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị) |  |
|  | 2151 | Hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình (Hao mòn lũy kế tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác sử dụng) |  |
|  |  | 2142 | Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình |  | 2143 | Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình (Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị) |  |
|  | 2153 | Hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình (Hao mòn lũy kế tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác sử dụng) |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **24** | **216** |  | **Tài sản hạ tầng giao thông, thủy lợi** |  |  |  | *Thông tư số 76/2019/TT-BTC* |
|  | 2121 | TSCĐ hữu hình (Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác sử dụng) | - Đơn vị phân tích số dư Tài khoản 216 để chuyển sổ như sau:+ Đối với số liệu tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi đơn vị được giao quản lý đồng thời trực tiếp khai thác sử dụng chuyển sang số dư đầu năm 2025 của Tài khoản 212.+ Đối với tài sản kết cấu hạ tầng mà đơn vị được giao quản lý và ghi sổ kế toán nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng tài sản chuyển sang số dư đầu năm 2025 của các Tài khoản 0211, Tài khoản 0221 tương ứng.- Đơn vị phải mở sổ kế toán chi tiết TSCĐ theo các nhóm tài sản kết cấu hạ tầng đã được phân loại theo pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công |
|  | 2123 | TSCĐ vô hình (Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác sử dụng) |
|  | 0211 | Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng giao thông |
|  | 0221 | Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **25** | **218** |  | **Hao mòn tài sản hạ tầng giao thông, thủy lợi** |  |  |  | *Thông tư số 76/2019/TT-BTC* |
|  | 2151 | Hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình | - Đơn vị phân tích số dư Tài khoản 218 để chuyển sổ như sau:+ Đối với số liệu hao mòn lũy kế của các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi đơn vị được giao quản lý đồng thời trực tiếp khai thác sử dụng chuyển sang số dư đầu năm 2025 của Tài khoản 215 + Đối với số liệu hao mòn lũy kế của các tài sản kết cấu hạ tầng mà đơn vị được giao quản lý và ghi sổ kế toán nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng tài sản chuyển sang số dư đầu năm 2025 của các Tài khoản 0212, Tài khoản 0222 tương ứng. |
|  | 2153 | Hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình |
|  | 0212 | Hao mòn lũy kế tài sản kết cấu hạ tầng giao thông |
|  | 0222 | Hao mòn lũy kế tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **26** | **241** |  | **Xây dựng cơ bản dở dang** | 241 |  | Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang |  |
|  |  | 2411 | Mua sắm TSCĐ |  | 2411 | Mua sắm tài sản cố định |  |
|  |  | 2412 | Xây dựng cơ bản |  | 2412 | Đầu tư, xây dựng dở dang |  |
|  | 24121 | Chi phí đầu tư xây dựng | Chuyển toàn bộ số dư bên Nợ Tài khoản 2412 cũ vào Tài khoản này (gồm các dự án, công trình đầu tư, xây dựng đang dở dang, bao gồm cả giá trị công trình đã bàn giao nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, nếu có) |
|  | 24122 | Chi phí đầu tư xây dựng chờ phê duyệt quyết toán (số dư bên Có: giá trị công trình XDCB hoàn thành bàn giao nhưng chưa phê duyệt quyết toán) | Căn cứ số liệu của các dự án, công trình đầu tư, xây dựng đã bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán năm trước (nếu có), căn cứ số liệu đã hạch toán nguyên giá tài sản trên Tài khoản 211 theo giá tạm tính để áp dụng hồi tố vào số dư đầu năm 2025, như sau: Ghi giảm số dư đầu năm 2025 đối với số dư bên Có Tài khoản 421 sau khi chuyển sang (theo giá tạm tính) và ghi bổ sung vào số dư đầu năm 2025 bên Có Tài khoản 24122 (tối đa bằng chi phí đầu tư, xây dựng của dự án, công trình đã tập hợp trên Tài khoản 2412), đồng thời ghi tăng số dư đầu năm 2025 bên Có Tài khoản 338 (phần chênh lệch giá tạm tính lớn hơn chi phí đã tập hợp trên tài khoản 2412, nếu có), trường hợp này phải mở chi tiết TK 338 để theo dõi riêng. |
|  |  | 2413 | Nâng cấp TSCĐ |  | 2413 | Nâng cấp tài sản cố định |  |
| **27** | **243** |  | **Xây dựng cơ bản dự án, công trình** |  | 2412 | Đầu tư xây dựng dở dang | *Thông tư số 79/2019/TT-BTC* |
|  |  | 2431 | Chi phí XDCB dự án, công trình dở dang |  | 24121 | Chi phí đầu tư xây dựng | Chuyển toàn bộ số dư bên Nợ Tài khoản 243 cũ vào số dư đầu năm 2025 của Tài khoản 24121 (gồm chi phí xây dựng cơ bản dự án, công trình dở dang, bao gồm cả giá trị dự án, công trình đã bàn giao nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, nếu có) |
|  |  | *24311* | *Chi phí XDCB dự án, công trình* |
|  |  | *24312* | *Chi phí BQLDA* |
|  |  | 2432 | Dự án, công trình, HMCT hoàn thành đưa vào sử dụng chưa được phê duyệt |
|  |  |  |  |  | 24122 | Chi phí đầu tư xây dựng chờ phê duyệt quyết toán | Căn cứ số dư bên Nợ Tài khoản 2432, áp dụng hồi tố để ghi số dư đầu năm 2025 của tài khoản này, như sau: Ghi giảm số dư đầu năm 2025 bên Có Tài khoản 421 sau khi chuyển sang, đồng thời ghi số dư Có đầu năm 2025 Tài khoản 24122. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **28** | **242** |  | **Chi phí trả trước** | 242 |  | Chi phí trả trước |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **29** | **248** |  | **Đặt cọc, ký quỹ, ký cược** | 248 |  | Đặt cọc, ký quỹ, ký cược |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **30** | **331** |  | **Phải trả cho người bán** | 331 |  | Phải trả cho người bán |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **31** | **332** |  | **Các khoản phải nộp theo lương** | 332 |  | Các khoản phải nộp theo lương |  |
|  |  | 3321 | Bảo hiểm xã hội |  | 3321 | Bảo hiểm xã hội |  |
|  |  | 3322 | Bảo hiểm y tế |  | 3322 | Bảo hiểm y tế |  |
|  |  | 3323 | Kinh phí công đoàn |  | 3324 | Kinh phí công đoàn |  |
|  |  | 3324 | Bảo hiểm thất nghiệp |  | 3323 | Bảo hiểm thất nghiệp |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **32** | **333** |  | **Các khoản phải nộp nhà nước** | 333 |  | Các khoản phải nộp nhà nước |  |
|  |  | 3331 | Thuế GTGT phải nộp |  | 3331 | Thuế GTGT phải nộp |  |
|  |  | *33311* | *Thuế GTGT đầu ra* |  | *33311* | *Thuế GTGT đầu ra* |  |
|  |  | *33312* | *Thuế GTGT hàng nhập khẩu* |  | *33312* | *Thuế GTGT hàng nhập khẩu* |  |
|  |  | 3332 | Phí, lệ phí |  | 3332 | Phí, lệ phí |  |
|  |  | 3333 | Thuế nhập khẩu |  | 3337 | Thuế khác |  |
|  |  | 3334 | Thuế thu nhập doanh nghiệp |  | 3334 | Thuế thu nhập doanh nghiệp |  |
|  |  | 3335 | Thuế thu nhập cá nhân |  | 3335 | Thuế thu nhập cá nhân |  |
|  |  | 3337 | Thuế khác |  | 3337 | Thuế khác |  |
|  |  | 3338 | Các khoản phải nộp nhà nước khác |  | 3338 | Các khoản phải nộp nhà nước khác |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **33** | **334** |  | **Phải trả người lao động** | 334 |  | Phải trả người lao động |  |
|  |  | 3341 | Phải trả công chức, viên chức |
|  |  | 3348 | Phải trả người lao động khác |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **34** | **336** |  | **Phải trả nội bộ** | 336 |  | Phải trả nội bộ đơn vị kế toán |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **35** | **337** |  | **Tạm thu** |  |  |  |  |
|  |  | 3371 | Kinh phí hoạt động bằng tiền |  | 1351 | Phải thu từ ngân sách nhà nước (số dư bên Có) | Đối với số dư kinh phí *không giao tự chủ* mà đơn vị đã rút tạm ứng dự toán bằng tiền hoặc được ngân sách tạm ứng bằng lệnh chi tiền chưa được kết chuyển vào doanh thu tương ứng. |
|  | 1353 | Phải thu từ đơn vị kế toán cấp trên (số dư bên Có) | Đối với số dư kinh phí không được giao tự chủ đơn vị đã nhận trước của đơn vị kế toán cấp trên. |
| 468 |  | Nguồn kinh phí mang sang năm sau | Đối với số dư nguồn tương ứng của khoản đơn vị đã tạm ứng dự toán *kinh phí giao tự chủ* bằng tiền nhưng chưa sử dụng và số dư khoản nhận NSNN, nhận cấp trên (nếu có) cấp bằng tiền, kinh phí khác được để lại cho *hoạt động tự chủ* nhưng đơn vị chưa sử dụng được chuyển năm sau sử dụng tiếp. |
|  |  | 3372 | Viện trợ, vay nợ nước ngoài |  | 1352 | Phải thu từ nhà tài trợ (số dư bên Có) | Đối với số dư khoản đơn vị đã nhận trước kinh phí từ nhà tài trợ nhưng chưa kết chuyển vào doanh thu tương ứng. |
|  |  | 3373 | Tạm thu phí, lệ phí |  | 3383 | Thu phí, lệ phí | Đối với số dư của khoản phí, lệ phí đơn vị đã thu được nhưng chưa xử lý. |
|  | 468 |  | Nguồn kinh phí mang sang năm sau | Đối với số dư kinh phí từ nguồn phí được khấu trừ, để lại theo quy định được mang sang năm sau sử dụng tiếp (đối chiếu với số dư Tài khoản 014):- Chi tiết số dư kinh phí cải cách tiền lương từ nguồn phí được khấu trừ, để lại: chuyển sang số dư đầu năm 2025 của Tài khoản 4681.- Chi tiết số dư kinh phí chưa sử dụng, mang sang năm sau sử dụng tiếp: chuyển sang số dư đầu năm 2025 của Tài khoản 4688. |
|  |  | 3374 | Ứng trước dự toán |  | 1351 | Phải thu từ ngân sách nhà nước (số dư bên Có) |  |
|  |  | 3378 | Tạm thu khác |  | 1351 | Phải thu từ ngân sách nhà nước (số dư bên Có) | Đối với số dư của khoản đơn vị đã rút dự toán NSNN từ kinh phí không giao tự chủ để tạm ứng cho nhà cung cấp. |
| 468 |  | Nguồn kinh phí mang sang năm sau | Đối với số dư nguồn tương ứng của khoản đơn vị đã rút dự toán tạm ứng kinh phí NSNN giao tự chủ để tạm ứng cho nhà cung cấp. |
|  | 3388 | Phải trả khác | Ngoài ra đơn vị phải phân tích số dư Tài khoản 3378 theo thực tế đơn vị sử dụng tài khoản để chuyển số dư vào Tài khoản tương ứng phù hợp (nếu có). |
| ... | ... |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **36** | **338** |  | **Phải trả khác** |  |  |  |  |
|  |  | 3381 | Các khoản thu hộ, chi hộ |  | 3388 | Phải trả khác |  |
|  |  | 3382 | Phải trả nợ vay | 341 |  | Phải trả nợ vay |  |
|  |  | 3383 | Doanh thu nhận trước |  | 3387 | Doanh thu nhận trước |  |
|  |  | 3388 | Phải trả khác |  | 3381 | Tài sản thừa chờ xử lý | Đối với số dư của các tài sản thừa chờ xử lý. |
|  | 3382 | Thu hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ | Đối với số dư khoản thu từ hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ cho các bên tham gia (nếu có) |
| 352 |  | Dự phòng phải trả (đơn vị phân loại phù hợp theo tài khoản chi tiết) | Đối với số dư khoản đã trích lập dự phòng phải trả năm 2024 theo cơ chế tài chính (nếu có) |
| 356 |  | Kinh phí điều hòa tập trung | Đối với các đơn vị có hoạt động điều hòa kinh phí tập trung theo ngành dọc. |
|  | 3388 | Phải trả khác | Đơn vị phải phân tích số dư Tài khoản 3388 theo thực tế đã sử dụng tài khoản để chuyển số dư vào Tài khoản tương ứng phù hợp. |
| … | … |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **37** | **343** |  | **Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình** |  |  |  | *Thông tư số 79/2019/TT-BTC* |
| 421 |  | Thặng dư (thâm hụt) lũy kế | Số dư nguồn kinh phí đầu tư xây dựng của dự án, công trình đã thanh toán khối lượng hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán. |
| 135 |  | Phải thu kinh phí được cấp (Số dư bên Có) | Số dư kinh phí đã nhận trước nhưng chưa sử dụng hoặc nguồn tương ứng của những khoản đã rút tạm ứng chưa thanh toán (số dư bên Có). |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **38** | **345** |  | **Phải trả vốn dự trữ quốc gia** |  |  |  | *Thông tư số 108/2018/TT-BTC* |
|  |  | 3451 | Hàng dự trữ quốc gia thừa chờ xử lý |  | 3381 | Tài sản thừa chờ xử lý |  |
|  |  | 3452 | Phải trả về mua hàng dự trữ quốc gia | 331 |  | Phải trả cho người bán |  |
|  |  | 3453 | Ứng vốn dự trữ quốc gia | 135 |  | Phải thu kinh phí được cấp (1351, 1353) (Số dư bên Có) | Số dư vốn dự trữ quốc gia đơn vị đã ứng của NSNN, ứng của cấp trên. |
|  |  | 3458 | Phải trả vốn dự trữ quốc gia khác |  | 3388 | Phải trả khác | Đơn vị phải phân tích số dư Tài khoản 3458 theo thực tế đã sử dụng tài khoản để chuyển số dư vào Tài khoản tương ứng phù hợp. |
|  |  |  | ... | ... |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **39** | **348** |  | **Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược** | 348 |  | Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **40** | **353** |  | **Các quỹ đặc thù** |  | 3538 | Các quỹ phải trả khác | Chuyển chi tiết |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **41** | **366** |  | **Các khoản nhận trước chưa ghi thu** |  |  |  |  |
|  |  | 3661 | NSNN cấp | 421 |  | Thặng dư (thâm hụt) lũy kế |  |
|  |  | 3662 | Viện trợ, vay nợ nước ngoài | 421 |  | Thặng dư (thâm hụt) lũy kế |  |
|  |  | 3663 | Phí được khấu trừ, để lại | 421 |  | Thặng dư (thâm hụt) lũy kế |  |
|  |  | 3664 | Kinh phí đầu tư XDCB | 421 |  | Thặng dư (thâm hụt) lũy kế | Số dư nguồn kinh phí đầu tư xây dựng đã thanh toán khối lượng hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán. |
| 135 |  | Phải thu kinh phí được cấp (Số dư bên Có) | Số dư kinh phí đầu tư xây dựng đã nhận trước nhưng chưa thanh toán khối lượng hoàn thành hoặc nguồn tương ứng của những khoản đã rút tạm ứng chưa thanh toán (Số dư bên Có). |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **42** | **411** |  | **Nguồn vốn kinh doanh** | 411 |  | Vốn góp | Đơn vị phân tích số liệu trên Tài khoản 411 để chuyển sang số dư đầu năm 2025:- Đối với các đơn vị hoạt động theo mô hình vốn góp chuyển số dư các khoản vốn góp sang số dư đầu năm 2025 của Tài khoản 411 tương ứng.- Trường hợp các đơn vị có phát sinh số liệu nguồn vốn kinh doanh phải kiểm tra, xem xét bản chất của các khoản này để chuyển sang số dư đầu năm 2025 các tài khoản tương ứng phù hợp (lưu ý hiện nay không có quy định về việc hình thành nguồn vốn kinh doanh đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị khác thuộc đối tượng áp dụng Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp). |
| … | … |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **43** | **413** |  | **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** | 413 |  | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **44** | **421** |  | **Thặng dư (thâm hụt) lũy kế** | 421 |  | Thặng dư (thâm hụt) lũy kế |  |
|  |  | 4211 | Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động hành chính, sự nghiệp |
|  |  | 4212 | Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ |
|  |  | 4213 | Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động tài chính |
|  |  | 4218 | Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động khác |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **45** | **431** |  | **Các quỹ** |  |  |  |  |
|  |  | 4311 | Quỹ khen thưởng |  | 3532 | Quỹ khen thưởng |  |
|  |  | *43111* | *NSNN cấp* |
|  |  | *43118* | *Khác* |
|  |  | 4312 | Quỹ phúc lợi |  | 3533 | Quỹ phúc lợi |  |
|  |  | *43121* | *Quỹ phúc lợi* |  | *35331* | *Quỹ phúc lợi* | Lưu ý đơn vị phân tích và chuyển cả số dư Quỹ phúc lợi đã mua sắm hàng tồn kho chưa sử dụng, quỹ đã sử dụng cho đầu tư xây dựng dở dang từ các tài khoản có liên quan vào TK 35332. |
|  |  | *43122* | *Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ* |  | *35332* | *Quỹ phúc lợi hình thành tài sản* |
|  |  | 4313 | Quỹ bổ sung thu nhập |  | 3531 | Quỹ bổ sung thu nhập |  |
|  |  | 4314 | Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp |  |  |  |  |
|  |  | *43141* | *Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp* |  | 4311 | Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | Đối với số dư Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp đã được sử dụng để mua sắm TSCĐ, thanh toán khối lượng đầu tư xây dựng hoàn thành thì được chuyển sang số dư đầu năm 2025 của Tài khoản 421. |
| 421 |  | Thặng dư (thâm hụt) lũy kế |
|  |  | *43142* | *Quỹ PTHĐSN hình thành TSCĐ* | 421 |  | Thặng dư (thâm hụt) lũy kế |
|  |  | 4315 | Quỹ dự phòng ổn định thu nhập |  | 3534 | Quỹ dự phòng ổn định thu nhập |  |
|  |  | 4318 | Quỹ khác |  |  |  | *Thông tư số 79/2019/TT-BTC* |
| 4318 | Quỹ khác |  |
| 3534 | Quỹ dự phòng ổn định thu nhập |
| 3538 | Các quỹ phải trả khác |
|  |  |  |
| **46** | **432** |  | **Quỹ tiết kiệm phí** |  |  |  | *Thông tư 108/2018/TT-BTC* |
|  |  | 4321 | Quỹ tiết kiệm phí bằng tiền | 334 |  | Phải trả người lao động | Đơn vị phân tích số dư Tài khoản 4321 đối với số được sử dụng để chi bổ sung thu nhập, trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi theo cơ chế tài chính để chuyển đổi sang số dư đầu năm 2025 của tài khoản tương ứng. |
|  | 3532 | Quỹ khen thưởng |
|  | 3533 | Quỹ phúc lợi |
|  | 4688 | Kinh phí khác (Nguồn kinh phí mang sang năm sau) | Đối với phần kinh phí được trích để mua sắm, sửa chữa, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cho công tác quản lý dự trữ quốc gia của đơn vị nhưng chưa thực hiện mua sắm. |
|  |  | 4322 | Quỹ tiết kiệm phí hình thành TSCĐ | 421 |  | Thặng dư (thâm hụt) lũy kế |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **47** | **451** |  | **Nguồn vốn dự trữ quốc gia** | 372 |  | Kinh phí dự trữ quốc gia | *Thông tư 108/2018/TT-BTC* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **48** | **468** |  | **Nguồn cải cách tiền lương** |  | 4681 | Kinh phí cải cách tiền lương |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **49** | **001** |  | **Tài sản thuê ngoài** | 001 |  | Tài sản đi thuê, mượn | Trường hợp các tài sản đi thuê, đi mượn từ các năm trước chưa ghi sổ kế toán, đơn vị căn cứ các hồ sơ, tài liệu có liên quan để ghi vào số dư đầu năm 2025 bên Nợ Tài khoản 001. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **50** | **002** |  | **Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công** | 002 |  | Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 003 |  | Công cụ, dụng cụ đang sử dụng | Đơn vị căn cứ số liệu trên “Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng (S26-H)” (chi tiết công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng), số liệu kiểm kê cuối ngày 31/12/2024 và tài liệu có liên quan để ghi vào số dư đầu năm 2025 bên Nợ Tài khoản 003. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **51** | **007** |  | **Ngoại tệ các loại** | 004 |  | Ngoại tệ các loại |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **52** | **004** |  | **Kinh phí viện trợ không hoàn lại** | 007 |  | Dự toán viện trợ không hoàn lại | - Tại thời điểm 31/12/2024, đơn vị giữ nguyên trạng các tài khoản 004, 006, 008, 009, 010, 012, 013, 014, 018 (theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC, Thông tư số 108/2018/TT-BTC, Thông tư số 79/2019/TT-BTC) để tiếp tục theo dõi chỉnh lý hoặc điều chỉnh số liệu trong thời gian quyết toán và lập báo cáo quyết toán năm 2024 theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC, Thông tư số 108/2018/TT-BTC, Thông tư số 79/2019/TT-BTC và các văn bản có liên quan hướng dẫn quyết toán năm 2024.- Đơn vị mở mới các tài khoản 005, 006, 007, 008, 009, 010, 012, 013, theo quy định của Thông tư này để kế toán cho các phát sinh mới thuộc niên độ 2025.- Căn cứ thông báo phê duyệt quyết toán năm 2024 hoặc hồ sơ, tài liệu có liên quan, đối với các trường hợp được chuyển số dư sang năm 2025 theo quy định: Đầu năm 2025 đơn vị phân tích và thực hiện hạch toán bút toán để chuyển số dư sang tài khoản mới tương ứng (ghi dương phát sinh bên Nợ tài khoản năm nay). |
| **53** | **006** |  | **Dự toán vay nợ nước ngoài** | 006 |  | Dự toán vay nợ nước ngoài |
| **54** | **008** |  | **Dự toán chi hoạt động** | 008 |  | Dự toán chi hoạt động |
| **55** | **009** |  | **Dự toán đầu tư XDCB** | 009 |  | Dự toán chi đầu tư |
| **56** | **010** |  | **Dự toán chi dự trữ quốc gia** *(Thông tư 108/2018/TT-BTC)* | 010 |  | Dự toán chi dự trữ quốc gia |
| **57** | **012** |  | **Lệnh chi tiền thực chi** | 011 |  | Kinh phí ngân sách cấp bằng tiền |
| **58** | **013** |  | **Lệnh chi tiền tạm ứng** | 005 |  | Lệnh chi tiền tạm ứng |
| **59** | **014** |  | **Phí được khấu trừ, để lại** | 012 |  | Phí được khấu trừ, để lại |
| **60** | **018** |  | **Thu hoạt động khác được để lại** | 013 |  | Kinh phí hoạt động nghiệp vụ |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ngoài các trường hợp đã được hướng dẫn nêu trên, một số trường hợp chuyển số dư khác:**

1. Đối với các đơn vị có hoạt động đặc thù được Bộ Tài chính chấp thuận mở thêm tài khoản kế toán ngang cấp, đơn vị căn cứ vào hệ thống tài khoản mới để chuyển số dư của các tài khoản được chấp thuận này sang tài khoản tương ứng phù hợp.

2. Đơn vị phải rà soát, đối chiếu các tài khoản còn số dư để kịp thời phát hiện các trường hợp đã hạch toán nhầm để kết chuyển số dư về tài khoản mới theo đúng nội dung kết cấu của tài khoản theo quy định. Một số trường hợp điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố sau khi ghi sổ kế toán phải tính toán lại số dư đầu năm để trình bày trên BCTC năm 2025 của đơn vị (cột số dư đầu năm).

3. Căn cứ số dư dự toán kinh phí ngân sách được giao tự chủ cuối năm 2024 chưa sử dụng hết được mang sang năm 2025 sử dụng tiếp (số dư bên Nợ Tài khoản 00812 được mang sang 2025 đã đối chiếu khớp đúng với kho bạc nhà nước nơi giao dịch khi hết thời gian chỉnh lý quyết toán 2024), đơn vị ghi nhận bút toán như sau: Nợ TK 135/ Có TK 468.